

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS - ST
Ngày: 11/02/2020
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH N

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà T1rần Thị Túc

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân

2. Ông Nguyễn Văn Tấn

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đinh Hồng Buôi – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q tham gia phiên tòa: Bà T1rần Phi Phi - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 177/2019/TLST-DS ngày 26/6/2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 275/2019/QĐST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Bích T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn Cổ Lũy Làng Cá, xã N, thành phố Q, tỉnh N; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh A, bà Lê Thị T.

Địa chỉ: Thôn T, xã A, thành phố Q, tỉnh N; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/5/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/6/2019, bản tường thuật ngày 12/12/2019 và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 27/12/2013, vợ chồng ông Nguyễn Thanh A, bà Lê Thị T có đến nhà vợ chồng bà Phạm Thị Bích T, ông Nguyễn Tấn H để mượn số tiền là 100.000.000 đồng, mục đích mượn là để có vốn làm ăn đầu tư đánh bắt thủy hải sản xa bờ, ông Nguyễn Thanh A viết giấy mượn tiền và có vợ bà Lê Thị T cùng ký vào giấy mượn tiền, không hẹn thời gian trả. Sau đó, vì cần tiền bà T1 đã đòi nhiều lần nhưng ông A, bà T2 không trả. Ngày 22/5/2019, bà T1 có gửi thông báo đòi nợ đến cho ông A, bà T2 nhưng ông A, bà T2 không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, bà T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông A, bà T2 phải trả lại số tiền gốc là 100.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh A, bà Lê Thị T: Tòa án đã tổng đạt, niêm yết Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ để làm việc và viết bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 13/11/2019 và hòa giải vào ngày 17/12/2019, tham gia phiên tòa vào ngày 07/01/2020 và phiên tòa ngày 07/02/2020 nhưng ông A, bà T2 vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà T1, không cung cấp được tài liệu chứng cứ cho Tòa án và cũng không có đơn yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Q phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Trong quá trình thụ lý đơn, giải quyết vụ án, Thẩm phán đã làm đúng theo quy định của pháp luật; thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đúng mối quan hệ tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các nguyên tắc xét xử, đảm bảo đúng thành phần Hội đồng xét xử, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự, thẩm vấn và tranh luận khách quan, điều hành phiên tòa đúng trình tự quy định luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn không chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Thị Bích T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh A, bà Lê Thị T có địa chỉ tại: Thôn T, xã A, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N phải trả số tiền 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 27/12/2013. Tòa án nhân dân THÀNH PHỐ Q, TỈNH N xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án đã triệu tập và niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh A, bà Lê Thị T nhưng tại phiên tòa hôm nay ông A, bà T2 vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét giấy có nội dung: “Hôm nay là ngày 27 tháng 12 năm 2013 vợ chồng em: Anh + Tây ở Nghĩa An có hỏi vợ chồng: anh Hùng + chị Thừa ở xã N với số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng chẵn)”. Hội đồng xét xử nhận định, nội dung trong giấy mượn tiền đã thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên là bà T1, ông Hùng cho ông A, bà T2 mượn 100.000.000 đồng. Trong suốt quá trình tố tụng Tòa án đã có Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông A, bà T2 vẫn không có ý kiến về giấy có nội dung mượn tiền như trên do bà T1 cung cấp và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào nộp cho Tòa án. Quá trình xác minh, làm việc với chính quyền địa phương cho biết ông A, bà T2 là công dân có hộ khẩu tại thôn T, xã A, thành phố Q, tỉnh N bà T2 đã biết được việc Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện của bà T1 đòi nợ tiền bà T2, ông A nhưng bà T2 từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án là cố tình lẩn tránh nghĩa vụ trả nợ cho bà T1. Tại Đơn trình bày ngày 11/02/2020, ông Nguyễn Tấn H trình bày vợ chồng ông có cho vợ chồng ông A, bà T2 mượn số tiền là 100.000.000 đồng, vợ ông là bà Phạm Thị Bích T khởi kiện đòi nợ vợ chồng ông A, bà T2 thì ông không có ý kiến gì. Vì vậy, bà T1 yêu cầu khởi kiện buộc ông A, bà T2 phải trả 100.000.000 đồng theo giấy ông A viết ngày 27/12/2013, không yêu cầu tính lãi là có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông Nguyễn Thanh A, bà Lê Thị T phải chịu: 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Bích T 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001349 ngày 26/06/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 3 Điều 228, Khoản 1 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc ông Nguyễn Thanh A, bà Lê Thị T phải trả cho bà Phạm Thị Bích T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Thanh A, bà Lê Thị T phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Bích T 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001349 ngày 26/06/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

- Bà Phạm Thị Bích T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Nguyễn Thanh A, bà Lê Thị T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày ông A, bà T2 nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TỈNH N;
- VKSND thành phố Q;
- CC THADS TP.Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Túc